

Bản án số: 270/2024/DS-PT
Ngày: 12-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 04 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2024/QĐ-PT ngày 07/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1974; địa chỉ: số 238, ấp T, T3, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1972;

2. Bà Ngân Thị N, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: ấp G, T3, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn T1: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; địa chỉ: 571/18, khu phố 3, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 14/11/2023).

- Người kháng cáo: bị đơn, ông Võ Văn T1.

(Ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Văn H có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông Nguyễn Minh T là chủ hộ kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật “Ghi Tâm” tại ấp Bình Tây, T3, thị xã Kiến Tường. Từ ngày 26/4/2020 đến ngày 21/10/2022 vợ chồng ông Võ Văn T1 và bà Ngân Thị N có nhiều lần mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của ông T, quá trình mua bán có ghi vào sổ theo dõi (mỗi bên giữ một cuốn), cụ thể các khoản:

Nợ mua phân, thuốc trước tháng 4/2020, đến ngày 26/4/2020 chốt lại là 13.000.000 đồng;

Ngày 26/4/2020 nợ tiền mua phân bón 11.610.000 đồng;

Ngày 26/4/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 2.380.000 đồng;

Ngày 02/5/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 859.000 đồng;

Ngày 12/5/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 1.036.000 đồng;

Ngày 28/5/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 645.000 đồng;

Ngày 05/6/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 1.250.000 đồng;

Ngày 20/6/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 1.935.000 đồng;

Ngày 02/7/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 2.566.000 đồng;

Ngày 08/7/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật là 1.622.000 đồng;

Ngày 15/7/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 465.000 đồng;

Ngày 16/7/2020 nợ mua thuốc bảo vệ thực vật 282.000 đồng.

Số tiền mua bán vào các ngày 08, ngày 15, ngày 16/7/2020 có ghi trong sổ của ông T, do ông T1 không mang sổ nên không ghi vào sổ của ông T1.

Tổng số tiền ông T1, bà N lấy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật là 37.650.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình mua bán vợ chồng ông T1 có gửi trả số thuốc tương ứng số tiền:

Ngày 02/5/2020 gửi lại thuốc tương ứng số tiền 235.000 đồng (là thuốc lấy vào ngày 26/4/2020).

Ngày 05/6/2020 gửi lại thuốc tương ứng số tiền 660.000 đồng (là thuốc đã lấy vào ngày 12/5/2020).

Ngày 08/7/2020 gửi lại thuốc tương ứng số tiền 855.000 đồng (là thuốc đã lấy vào ngày 02/7/2020).

Tổng số tiền thuốc mà ông T1, bà N gửi trả là 1.750.000 đồng, nên số tiền nợ mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật gốc là 37.650.000 đồng - 1.750.000 đồng = 35.900.000 đồng.

Thông thường việc mua bán phân bón giữa các bên có thỏa thuận miệng cho

thiếu nợ khoảng 4 tháng, có tính lãi 2 phân/tháng kể từ khi mua; còn các mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật thì cho nợ khoảng 04 tháng và trong 04 tháng này không tính lãi, nếu nợ quá 4 tháng thì tính lãi 2 phân/tháng tính từ sau 04 tháng.

Do quá hạn đã lâu ông T đòi nhiều lần nên ngày 21/10/2022 ông T1 và bà N thống nhất tính nợ gốc và lãi là 56.153.000 đồng, trong đó lãi tính theo lãi suất 2%/tháng kể từ sau 04 tháng tương ứng từng lần mua. Ông T1 và bà N có ký giấy chốt nợ, hẹn xong vụ Đông Xuân năm 2023 (tức hết tháng 4/2023) trả nhưng đến nay chưa trả, tính lãi 2 phân/tháng (tức 2%/tháng) kể từ ngày 21/10/2022, khi đó ông T cũng nói miệng nếu trả đúng hạn thì sẽ bớt lãi.

Theo đơn khởi kiện, ông T yêu cầu ông T1 và bà N liên đới trả số tiền là 56.153.000 đồng theo giấy chốt nợ gốc, lãi ngày 21/10/2022 và trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 21/10/2022.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu ông T1 và bà N liên đới trả số tiền nợ gốc mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật là 35.900.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 01/11/2020 (tức sau 04 tháng kể từ ngày ông T1, bà N mua thuốc của ông T lần cuối cùng) đến ngày xét xử thành tiền là 13.320.000 đồng.

Bị đơn, ông Võ Văn T1, bà Ngân Thị N và người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là ông Nguyễn Văn H cùng trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm như sau:

Ông T1 và bà N thống nhất về số tiền nợ gốc là 35.900.000 đồng theo các lần mua bán như ông T trình bày.

Việc mua bán có ghi vào sổ theo dõi do ông T viết, mỗi bên giữ 01 sổ. Khi mua bán các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà cứ mua lần sau thì mang tiền đến trả một phần nợ của lần mua trước.

Vào ngày 21/10/2022 vợ chồng ông T1, bà N ký giấy hẹn nợ với ông T số tiền 56.153.000 đồng là ông T tính bao gồm cả gốc 35.900.000 đồng và tiền lãi khoảng 20.000.000 đồng là quá cao, đây không phải là giấy chốt nợ. Sau đó, vợ chồng ông T1 có trao đổi với ông T đề nghị được trả cả gốc và lãi là 45.000.000 đồng nhưng ông T không đồng ý.

Nay ông T1 và bà N chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc và lãi làm tròn là 40.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi như ông T yêu cầu.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T về tranh chấp hợp đồng mua bán với ông Võ Văn T1 và bà Ngân Thị N.

Buộc ông Võ Văn T1 và bà Ngân Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Minh T số tiền nợ gốc 35.900.000 đồng và tiền lãi 13.320.000 đồng.

Tổng số tiền phải thanh toán là 49.220.000 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 04/3/2024, bị đơn, ông Võ Văn T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tính lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Nguyễn Văn H trình bày: ông T1 chỉ đồng ý trả lãi 4 triệu đồng, vì trong số tiền nợ mua bán phân, thuộc thì ông T đã có tính lãi.

Ông Nguyễn Minh T trình bày: khi mua bán hai bên đã có thỏa thuận phải trả lãi 2% nếu chậm thanh toán, nhưng ông đã giảm cho ông T1, bà N còn 1%/tháng ở Tòa sơ thẩm, nên không đồng ý với kháng cáo của ông T1 và yêu cầu ông T1 phải chịu lãi tính từ ngày xử sơ thẩm cho đến khi trả xong tiền.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn, ông Võ Văn T1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Việc mua bán là thỏa thuận giữa hai bên, có đơn giá rõ ràng nên ông T1 kháng cáo cho rằng khi bán ông T đã có tính lãi trên giá hàng hóa, từ đó không đồng ý trả lãi do chậm thanh toán là không đúng quy định tại Điều 357 và 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông Võ Văn T1 kháng cáo, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1.

Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, vì theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì mốc thời gian tính lãi nếu ông T1, bà N chậm thi hành án là phải tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất mà ông T tự nguyện giảm còn 1%/tháng tại cấp sơ thẩm, vì trong hợp đồng mua bán các bên đã có thỏa thuận về việc chịu lãi theo mức lãi suất 2%/tháng nếu chậm thanh toán tiền mua phân bón.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn, ông Võ Văn T1 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: bà Ngân Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Ông Võ Văn T1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H có mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: theo đơn khởi kiện, ông T yêu cầu ông T1 và bà N trả tiền còn nợ do mua phân, thuốc bảo vệ thực vật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn, ông Võ Văn T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi do chậm thanh toán. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: số tiền nợ đang có tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán được xác lập năm 2020, được các bên đương sự thống nhất thời gian chốt nợ vào ngày 21/10/2022. Do đó, cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

[6] Hồ sơ vụ án thể hiện các tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: ngày 21/10/2022, ông T1 và bà N ký văn bản xác nhận còn nợ ông T số tiền là 56.153.000 đồng, bao gồm tiền nợ mua hàng hóa chưa trả 35.900.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán (bút lục số 34).

[7] Xét kháng cáo của bị đơn, ông Võ Văn T1 chỉ đồng ý trả lãi 4.000.000 đồng, thấy rằng:

[7.1] Khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán tài sản như sau:

“3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”

[7.2] Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.”

2. *Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.*”

[7.3] Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về lãi suất như sau:

“1. ...Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay,...”. Nghĩa là mức lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 1.66%/tháng.

[7.4] Hồ sơ vụ án thể hiện và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hiền thừa nhận giữa ông T1, bà N và ông T có thỏa thuận, nếu ông T1, bà N chậm trả tiền mua phân, thuốc cho ông T thì phải chịu mức lãi suất 2%/tháng trên số tiền chậm thanh toán. Tại cấp sơ thẩm, ông T yêu cầu ông T1, bà N trả số tiền lãi là 13.320.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 01/11/2020 (sau 04 tháng kể từ lần mua bán cuối cùng). Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông T về việc tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, là đúng quy định tại khoản 3 Điều 440, khoản 1 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và đã có lợi cho ông T1, bà N. Ông Võ Văn T1 kháng cáo chỉ đồng ý trả lãi 4.000.000 đồng, nhưng không đưa ra được căn cứ pháp lý hoặc chứng cứ gì mới để chứng minh, nên không có căn cứ để được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

[8] Tuy nhiên, đây là hợp đồng mua bán mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nếu chậm thực hiện nghĩa vụ, nhưng bản án sơ thẩm đã tuyên thời điểm bắt đầu thời hạn chịu lãi nếu chậm thi hành án là tính *“kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án”* và áp dụng *“mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”* là áp dụng không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T1 về tiền lãi do chậm thanh toán trong hợp đồng mua bán.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An về thời điểm bắt đầu thời hạn tính lãi, lãi suất nếu chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, như sau:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1%/tháng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông Võ Văn T1 và bà Ngân Thị N phải liên đới chịu 2.461.000 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng). Ông Nguyễn Minh T không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.502.000 đồng (Một triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000300 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: buộc ông Võ Văn T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003179 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân - Phùng Thị Cẩm Hồng

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục